

Bản án số: 27/2025/HS-ST
Ngày 15-12-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Triệu Minh Tư;

Bà Khuất Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân Khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 22/2025/TLST-HS, ngày 12 tháng 11 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST - HS ngày 01 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Thùy D, sinh ngày 08/12/1985, tại xã V, tỉnh Tuyên Quang; Giấy CMND số 073124500 do Công an tỉnh H cấp ngày 10/4/2003; Hộ chiếu số N2455350 do Đ tại Đại hàn D cấp ngày 10 tháng 9 năm 2021; nơi cư trú: Thôn B, xã V, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị N sinh năm 1964 (đã chết); Sống chung, không có đăng ký kết hôn với ông Kwon S, sinh năm 1968. Địa chỉ: G-gu, I, Hàn Quốc; có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2020; anh chị em ruột: Có 02 chị em, bị cáo là con thứ nhất; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Theo Công văn số 6353/C01-P4 ngày 08/10/2025 của Văn phòng CQCSĐT Bộ C2, bị cáo có 03 tiền án tại Hàn Quốc, không có tiền án về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 18/6/2025, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam cơ sở 2, Công an tỉnh T. (Có mặt).

- Bị hại:

1. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn T, xã B, tỉnh Hà Giang. (Có mặt)

2. Bà Đỗ Thị Á, sinh năm 1982. Địa chỉ: Tổ E, xã M, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt)

3. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn F, xã B, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt)

5. Ông Hoàng Ngọc S1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn T, xã B, tỉnh Hà Giang. (Vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn B, xã V, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt)

- *Người làm chứng:* Ông Hoàng Song H, sinh năm 1971; Bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1972; Chị Hoàng Thị U, sinh năm 1989; Bà Hoàng Thị N2, sinh năm 1970. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng giữa năm 2009 (*Không xác định được ngày, tháng cụ thể*) Nguyễn Thùy D quen biết với ông Hoàng Song H, sinh năm 1971, trú tại thôn T, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang (Nay là thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang), D nói với ông H là D có khả năng xin được việc cho những ai học chuyên ngành kế toán và sư phạm, nếu giới thiệu được người xin việc D sẽ trích cho ông H từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Ông H đã kể lại cho bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1972 (*Là vợ của ông H*) biết là D có khả năng xin được việc. Sau đó bà N1 kể cho bà Đỗ Thị L sinh năm 1973, trú tại thôn T, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang (Nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) nên bà L đã nói với bà N1 nhờ ông H nói với D xin cho con gái là Hoàng Thị U, sinh năm 1989 vào công tác tại Phòng TN&MT huyện B, tỉnh Hà Giang (Cũ). Sau đó ông H liên lạc với D để nhờ xin việc cho chị U, D đồng ý và bảo ông H chuẩn bị 01 bộ hồ sơ xin việc và số tiền 45.000.000 đồng. Ngày 03/11/2009 bà L đưa cho ông H số tiền 30.000.000 đồng nhờ ông H chuyển cho D, ông H viết giấy vay tiền 30.000.000 đồng với bà L và đưa cho bà L giữ. Ngày 10/11/2009 ông H và bà L đến nhà D, bà L đưa cho ông H số tiền 15.000.000 đồng, sau đó ông H đã đưa đủ cho D số tiền 45.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ xin việc của chị U. Vì bà L không tin tưởng D nên nhờ ông H viết giấy biên nhận tiền với D. Sau đó D viết giấy vay tiền với ông H với nội dung “*Hôm nay là ngày 12/12/2009, tôi tên là Nguyễn Thùy D, cư trú tại tổ H, TT V- V- Hà Giang có vay của anh Hoàng Song H, ở T- V - B số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng chẵn) tôi hẹn đến ngày 30/02/2010 tôi sẽ trả đầy đủ số tiền trên, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn*” và ký tên người vay Nguyễn Thùy D, còn ông H ký tên và ghi rõ họ tên Hoàng Song H dưới mục người cho vay, sau khi viết xong D đưa giấy vay tiền cho ông H giữ. Đến đầu năm 2010 chị Hoàng Thị U có Quyết định vào làm hợp đồng tại Phòng TN&MT huyện B. Đến đầu năm 2013 chị U không được ký hợp đồng tiếp nên phải nghỉ việc.

Do thấy chị U được đi làm nên bà L trao đổi với D để nhờ xin việc cho Hoàng Thị O, sinh năm 1990 (*Con gái bà L*), D đồng ý và ngày 15/9/2010 D đến nhà bà L, qua trao đổi D hứa hẹn xin việc cho chị O làm tại Thư viện trong các trường học tại địa bàn huyện B, tỉnh Hà Giang (Cũ) với số tiền 35.000.000 đồng. Bà L đưa trước cho D số tiền 25.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ xin việc của chị O, đồng thời D viết giấy vay tiền với nội dung “*Hôm nay là ngày 15/9/2010, tôi tên là Nguyễn Thùy D, cư trú tại tổ H, TT V- V- HG, tôi có vay của chị Đỗ Thị L, thôn T thị trấn V- h: BQ-HG số tiền 25.000.000 đ (Hai mươi lăm triệu đồng chẵn), tôi hẹn đến ngày 30/11/2010 tôi sẽ trả đầy đủ số tiền trên, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm*” và ký tên, viết tên Nguyễn Thùy D vào mục người vay, còn bà L ký tên, viết họ và tên Đỗ Thị L dưới mục người cho vay, sau đó D đưa cho bà L giữ. Đến ngày 15/10/2010 D đến nhà bà L lấy thêm số tiền 10.000.000 đồng, bà L lấy giấy vay tiền D viết ngày 15/9/2010 đưa cho D, sau đó D viết thêm nội dung “*15/10/2010 giao thêm 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn)*” và ký tên, viết họ tên dưới mục người vay, bà L ký tên, viết họ tên dưới mục người cho vay, sau đó D đưa cho bà L giữ. Một thời gian sau, không thấy chị O được đi làm như hứa hẹn, bà L đã gọi điện cho D thì D nói phải đợi thêm một thời gian, sau đó D trốn khỏi địa phương.

Ngoài nhận tiền, hồ sơ xin việc của bà Đỗ Thị L để xin việc cho chị Hoàng Thị U và Hoàng Thị O (*con gái bà L*), D còn nhận tiền và hồ sơ xin việc của những người sau:

Lần thứ nhất: Khoảng tháng 10 năm 2009 chị Đỗ Thị Á, sinh năm 1982, trú tại Tổ E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hà Giang (Nay là xã M, tỉnh Tuyên Quang) gặp D, qua trò chuyện D nói với chị Á là D có quen biết nhiều người nên có thể xin được việc. Chị Á nhờ D xin việc cho chị Á vào biên chế tại Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang (cũ), D đồng ý. Sau đó, trong tháng 10 năm 2009 (*Không rõ ngày*) chị Á và bà Vũ Thị S2, sinh năm 1956, trú tại tổ H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ) (*Là mẹ của chị Á*) đến nhà D. Qua trao đổi D hứa hẹn xin việc cho chị Á làm tại Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện B, tỉnh Hà Giang (Cũ) với chi phí 40.000.000 đồng và D xin thêm số tiền 1.000.000 đồng chi phí xăng xe đi lại, chị Á đồng ý và đưa trước cho D số tiền 20.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ xin việc. D viết 01 giấy vay tiền đưa cho chị Á làm tin. Ngày 29/01/2010 D gọi điện cho chị Á thông báo đã có Quyết định đi làm nên yêu cầu chị Á giao nốt số tiền 21.000.000 đồng, cùng ngày D đến nhà chị Á lấy số tiền 21.000.000 đồng rồi D viết giấy vay tiền với nội dung “*Hôm nay là ngày 29/01/2010, tôi tên là Nguyễn Thùy D, cư trú tại tổ H, T2- VX- HG có vay của chị Đỗ Thị Á, cư trú tại tổ 2TT Mèo Vạc-HG số tiền 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng chẵn), tôi hẹn đến ngày 30/3/2010 tôi sẽ trả đầy đủ số tiền trên, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật*”, và ký tên người vay Nguyễn Thùy D, còn chị Á ký tên Á dưới mục người cho vay, sau khi viết xong D đưa giấy vay tiền

cho chị Á giữ, đồng thời chị Á trả lại giấy vay tiền D đã viết lần trước cho D. Đến tháng 3/2010 không thấy được đi làm nên chị Á đòi tiền D thì D bảo chị Á phải đợi thêm thời gian nữa. Đến đầu năm 2011 D bảo chị Á nộp hồ sơ xin việc vào Phòng Nội vụ huyện B, tỉnh Hà Giang (Cũ) và dự thi. Chị Á tiếp tục làm một bộ hồ sơ xin việc nộp Phòng Nội vụ huyện B (C) và tham gia thi nhưng không đỗ. Chị Á phát hiện D có dấu hiệu lừa đảo nên chị Á tiếp tục đòi tiền D nên ngày 08/03/2011 D viết giấy hẹn với chị Á và cam kết sẽ trả số tiền 41.000.000 đồng. Sau đó D không thực hiện như cam kết.

Lần thứ hai: Ngày 08/02/2010 bà Phạm Thị V sinh năm 1965, trú tại tổ F, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang (Nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) cầm số tiền 45.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ xin việc của chị Lê Thị T, sinh năm 1988, tốt nghiệp trung cấp kinh tế (*Là con gái bà V*) đến nhà D, qua trao đổi D hứa sẽ xin cho chị T đi làm tại huyện B, tỉnh Hà Giang (Cũ) với chi phí 45.000.000 đồng. Bà V đồng ý đưa tiền cho D, đồng thời D viết 01 giấy vay tiền với nội dung “*Hôm nay là ngày 08/02/2010, tôi tên là Nguyễn Thùy D, cư trú tại tổ H,T2- V- HG có vay của chị Phạm Thị V ở tổ F V- BQ số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng chẵn) tôi hẹn đến ngày 30/5/2010 tôi xin trả đầy đủ số tiền trên, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm*”, và ký tên người vay Nguyễn Thùy D, còn bà V ký tên, ghi họ tên Phạm Thị V dưới mục người cho vay, sau đó D đưa cho bà V giữ giấy vay tiền.

Lần thứ ba: Ngày 25/02/2010 D đến nhà bà Nguyễn Thị An S3 năm 1957, trú tại thôn T, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang (Nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) qua trao đổi D hứa hẹn xin việc cho chị Hoàng Thị D1, sinh năm 1987, tốt nghiệp Trung cấp nông nghiệp (*là con gái bà A*) đi làm tại Phòng Nông nghiệp huyện B, tỉnh Hà Giang (Cũ) với chi phí 45.000.000 đồng. Bà A đồng ý đưa cho D 01 bộ hồ sơ xin việc của chị D1 và số tiền 45.000.000 đồng, đồng thời D viết giấy biên nhận vay tiền với bà A, có nội dung “*Hôm nay là ngày 25/02/2010, tôi tên là Nguyễn Thùy D, ở tổ H,TT V- V- Hà Giang có vay của chị Nguyễn Thị A ở Đội 1 T-BQ- HG số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng chẵn) tôi hẹn đến ngày 30/6/2010 tôi sẽ trả đầy đủ số tiền trên, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm*” và ký tên người vay Nguyễn Thùy D, còn bà A ký tên và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị A dưới mục người cho vay. Sau đó D đưa cho bà A giữ và đi về.

Lần thứ tư: Ngày 07/10/2010 sau khi đã liên lạc với D, ông Hoàng Ngọc S1, sinh năm 1966, trú tại thôn T, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang (Nay là xã B, tỉnh Tuyên Quang) cầm số tiền 44.000.000 đồng và 01 bộ hồ sơ xin việc của Hoàng Thị Hương G, sinh năm 1989, tốt nghiệp Trung cấp mầm non (*Là con gái ông S1*) đến nhà D, qua trao đổi D hứa sẽ xin cho chị G đi làm tại huyện B, tỉnh Hà Giang (Cũ) với chi phí 44.000.000 đồng. Ông S1 đồng ý đưa tiền cho D, đồng thời D viết 01 giấy vay tiền với nội dung “*Tôi tên là Nguyễn Thùy D, cư trú tại tổ H, TT V- V- Hà Giang có vay của anh Hoàng Ngọc S1, T- V – Bắc Quang số tiền*

44.000.000đ (Bốn mươi bốn triệu đồng chẵn) lãi suất tự hai bên thỏa thuận, tôi hẹn đến ngày 25/12/2010 tôi xin trả đầy đủ số tiền trên, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Sau đó, D ký tên người vay Nguyễn Thùy D, còn ông S1 ký tên, ghi rõ họ tên Hoàng Ngọc S1 dưới mục người cho vay, sau đó D đưa cho ông S1 giữ giấy vay tiền.

Sau khi nhận hồ sơ và tiền của bà L, bà A, bà V, ông S1 và chị Á, D đưa hồ sơ và tiền cho bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965 (Là mẹ đẻ của D). Đến thời gian như đã thỏa thuận với các bị hại, D đã không xin được việc và không hoàn trả lại tiền cho các gia đình trên, Năm 2011 D chuyển hộ khẩu về thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương (Nay là Thôn L, xã G, thành phố Hải Phòng) và làm lại chứng minh nhân dân số 142780586 cấp ngày 11/6/2011, sau đó làm hộ chiếu số B5812258, cấp ngày 16/9/2011 có thời hạn đến ngày 16/9/2021. Ngày 17/11/2011 D xuất cảnh sang Hàn Quốc làm công nhân tại địa chỉ G - gu, I, Hàn Quốc. Sau nhiều lần ông S1, bà L, bà A, bà V và chị Á đến nhà D để hỏi nhưng đều không gặp được D, gọi điện thoại thì không liên lạc được nên ngày 25/3/2013 ông S1, bà L, bà A và bà V gửi đơn tố cáo D. Ngày 18/6/2025 bị cáo D nhập cảnh về Việt Nam và bị cơ quan Công an bắt theo Quyết định truy nã số 01/QĐTN ngày 09/7/2013 của Cơ quan CSĐT Công an huyện V, tỉnh Hà Giang (Cũ).

Kết quả điều tra xác định, bị cáo Nguyễn Thùy D đã nhận và chiếm đoạt của 05 bị hại với tổng số tiền là 255.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Tại Bản kết luận giám định số 887/KL-KTHS ngày 12/8/2025 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận:

+ Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thùy D trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7 do cùng một người viết và ký ra.

+ Không đủ cơ sở kết luận chữ viết đứng tên Nguyễn Thùy D trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Thùy D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 có phải do cùng một người viết ra không.

+ Chữ ký đứng tên Nguyễn Thùy D trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thùy D trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 khác dạng nên không tiến hành giám định so sánh.

Ngày 18/7/2025 Cơ quan CSĐT đã tiến hành cho các bị hại nhận dạng qua ảnh, kết quả: Bà Đỗ Thị L, bà Phạm Thị A1, bà Phạm Thị V, chị Đỗ Thị Á và ông Hoàng Ngọc S1 đều nhận ra ảnh Nguyễn Thùy D là người nhận tiền và hồ sơ của các bị hại.

Tại bản Kết luận giám định số 1081/KL-KTHS ngày 04/9/2025 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận: “Dấu vân in trên chỉ bản số 142780586 cần giám định

ký hiệu A1 so với dấu vân in trên danh, chỉ bản số 0144 cần giám định ký hiệu A2 là của cùng một người in ra”.

Về phần dân sự:

- Ông Nguyễn Văn C (Là bố đẻ của bị cáo Nguyễn Thùy D) đã thay bị cáo trả toàn bộ tổng số tiền là 255.000.000 đồng mà bị cáo D đã chiếm đoạt cho các bị hại. Các bị hại đều không yêu cầu bị cáo phải trả thêm bất kỳ khoản nào khác.

Các tình tiết khác có liên quan:

- Đối với bà Nguyễn Thị N: Bị cáo khai, sau khi nhận tiền và hồ sơ của các bị hại thì bị cáo đã đưa lại cho mẹ đẻ của mình là bà Nguyễn Thị N, nhưng hiện tại bà N đã chết (chết năm 2013), vì vậy cơ quan CSĐT không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bị cáo D đã đưa tiền cho bà N, do đó không có căn cứ để xem xét.

- Đối với ông Hoàng Song H: Bị cáo hứa với ông H nếu giới thiệu được người xin việc cho bị cáo thì bị cáo bồi dưỡng cho ông H từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Sau đó ông H có giới thiệu bà Đỗ Thị L cho D, Tuy nhiên, ông H chưa được hưởng lợi ích gì từ bị cáo D và bị cáo D cũng chưa đưa bất kỳ khoản tiền nào cho ông H. Do vậy, cơ quan điều tra không có đủ căn cứ để xử lý theo quy định của pháp luật.

Cáo trạng số 05/CT-VKSKV4 ngày 12/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang truy tố bị cáo Nguyễn Thùy D về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thùy D về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thùy D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 33; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo từ 07 (bảy) năm đến 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 18/6/2025).

- Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Văn C (Là bố đẻ của bị cáo) đã trả cho các bị hại toàn bộ số tiền là 255.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt. Các bị hại không yêu cầu bị cáo phải trả thêm bất kỳ khoản nào khác, do vậy không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết.

- Về vật chứng: Vật chứng là các giấy vay tiền giữa bị cáo và bị hại được đánh số bút lục từ số 160 đến số 174 tiếp tục được lưu trong hồ sơ vụ án.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 21; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTV54QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Nguyễn Thùy D phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, sau phần luận tội của đại diện Viện kiểm sát, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhất trí với bản luận tội và không có ý kiến tranh luận.

Nói lời sau cùng: Bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình. Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo được sửa chữa lỗi lầm, sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt bị hại Đỗ Thị Á, Phạm Thị V, Hoàng Ngọc S1 và vắng mặt tất cả những người làm chứng. Xét thấy, những người làm chứng vắng mặt nhưng đã có đầy đủ lời khai trong quá trình điều tra được lưu trong hồ sơ vụ án, các bị hại vắng mặt nhưng trong quá trình điều tra, truy tố đã được bồi thường toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt và không có yêu cầu gì thêm. Sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng tới việc giải quyết vụ án. Do vậy, căn cứ Điều 292; 293 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định tiếp tục xét xử vụ án. Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác về vấn đề trách nhiệm dân sự nếu có yêu cầu.

[3] Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thùy D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và thừa nhận từ khoảng tháng 10 năm 2009 đến tháng 10 năm 2010, bị cáo Nguyễn Thùy D đã 05 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng hình thức nhận tiền để xin việc của 5 bị hại, cụ thể: (1) Nhận

tiền của bà Đỗ Thị L trú tại thôn T, TT V, tỉnh Hà Giang (Cũ) số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*) để xin việc cho chị Hoàng Thị U và chị Hoàng Thị O; (2) Nhận tiền của bà Nguyễn Thị A số tiền 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) để xin việc cho chị Hoàng Thị D1; (3) Nhận tiền của ông Hoàng Ngọc S1 số tiền 44.000.000đ (*Bốn mươi bốn triệu đồng*) để xin việc cho chị Hoàng Thị Hương G; (4) Nhận tiền của bà Phạm Thị V số tiền 45.000.000đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) để xin việc cho chị Lê Thị T; (5) Nhận tiền của chị Đỗ Thị Á với số tiền là 41.000.000đ (*Bốn mươi một triệu đồng*) để xin việc cho chị Á. Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Thùy D đã chiếm đoạt là 255.000.000đ (*Hai trăm năm mươi lăm triệu đồng*). Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng, kết luận giám định và các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án. HĐXX có đủ cơ sở để khẳng định hành vi phạm tội của bị cáo đã cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Điều 139 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

2.....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a. Chiếm đoạt tài sản trị giá từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng.

b....”

[4] Về áp dụng pháp luật: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2025 của Quốc hội “Về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật tổ chức cơ quan Điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13”. Thời điểm bị cáo Nguyễn Thùy D phạm tội năm 2009-2010 Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực pháp luật. Tại thời điểm giải quyết vụ án, các điều luật liên quan đến tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại Bộ luật hình sự năm 2015 không nhẹ hơn so với Bộ luật hình sự năm 1999. Do đó, HĐXX không áp dụng pháp luật hình sự năm 2015 để giải quyết vụ án theo hướng có lợi cho bị cáo.

[5] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thùy D là rất nghiêm trọng, bị cáo phạm tội với lỗi cố ý.

Bị cáo là người hiểu biết và có trình độ văn hóa, bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Hành vi của bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng tới trật tự an toàn xã hội, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân và an ninh trật tự trên địa bàn. Chỉ vì lợi ích cá nhân và lợi dụng vào nhu cầu xin việc để vào làm trong các cơ quan, tổ chức nhà nước của nhiều người, bị cáo đã đưa ra thông tin mình có thể xin được việc làm cho người khác, tạo lòng tin với các bị hại và yêu cầu các bị hại phải đưa cho bị cáo số tiền từ 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) đến 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) để xin việc. Để tạo lòng tin và che dấu hành vi gian dối của mình, bị cáo đã dùng thủ đoạn hợp thức hóa số tiền chiếm đoạt bằng cách viết giấy nhận tiền, nhưng không viết rõ nội dung là nhận tiền để xin việc làm mà viết là “Giấy vay tiền”. Sau khi nhận được tiền thì bị cáo không thực hiện xin việc làm như cam kết, do đó hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và bị cáo cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo bị áp dụng 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thật thà khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại về vật chất cho bị hại; các bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; ông nội bị cáo là Nguyễn Công C1, sinh năm 1940 và bà nội là Đặng Thị N3, sinh năm 1949 được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba; ông chú ruột của bị cáo là Nguyễn Xuân T1, liệt sỹ trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước; ông ngoại của bị cáo là Nguyễn Văn Q được tặng Huy hiệu 70 năm tuổi đảng. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo được quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên HĐXX xét thấy cần cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, để bị cáo sớm được trở về với đời sống xã hội và làm một công dân lương thiện, biết tuân thủ pháp luật.

[8] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là lao động tự do, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. HĐXX xét thấy không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị hại, các bị hại nhất trí và cam đoan không khiếu nại, thắc mắc và không có yêu cầu gì thêm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C không yêu cầu bị cáo D phải trả số tiền 255.000.000 đồng mà ông đã đứng ra trả cho các bị hại. Xét thấy, việc bồi thường và thỏa thuận

giữa bị cáo và bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hoàn toàn tự nguyện do đó HĐXX không xem xét, giải quyết.

[10] Về vật chứng: Vật chứng là các giấy vay tiền giữa bị cáo và bị hại (BL160 đến BL 174). Đây vừa là vật chứng trong vụ án và vừa là tài liệu, chứng cứ của vụ án, nên cần tiếp tục được lưu trong hồ sơ vụ án theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[12] ***Các tình tiết khác có liên quan:***

[13] Đối với bà Nguyễn Thị N: Bị cáo khai, sau khi nhận tiền và hồ sơ của các bị hại thì bị cáo đã đưa lại cho mẹ đẻ của là bà Nguyễn Thị N, nhưng hiện nay bà N đã chết (chết năm 2013), cơ quan CSĐT không thu thập được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bị cáo D đã đưa toàn bộ tiền đã chiếm đoạt của các bị hại cho bà N. HĐXX xét thấy cơ quan điều tra không xem xét là có căn cứ.

[14] Đối với ông Hoàng Song H: Bị cáo có hứa với ông H nếu giới thiệu được người xin việc cho bị cáo thì bị cáo bồi dưỡng cho ông H từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Sau đó ông H có giới thiệu bà Đỗ Thị L cho D, Tuy nhiên, ông H chưa được hưởng bất kỳ lợi ích gì từ bị cáo D và bị cáo D cũng chưa đưa bất kỳ khoản tiền nào cho ông H. Cơ quan điều tra không có đủ căn cứ để xử lý theo quy định của pháp luật. HĐXX xét thấy là có căn cứ, do đó không xem xét giải quyết.

[15] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đồng thuận với quan điểm của HĐXX do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 33; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Điều 135; Điều 136; Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thùy D, phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thùy D 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ (ngày 18/6/2025). Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo cho việc thi hành án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án, buộc bị cáo Nguyễn Thùy D phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND KV4;
- CQ CSĐT CA tỉnh;
- THADS tỉnh;
- TTG cơ sở 2;
- BC, Người TGTT khác;
- HS THAHS;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Phúc